

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định

số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ¹,

¹ Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ.”

Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ”

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các công trình đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1.² *Bảo trì công trình đường bộ* là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình đường bộ theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì công trình đường bộ có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình đường bộ; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị để việc khai thác sử dụng công trình đường bộ đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

2. *Quy trình bảo trì công trình đường bộ* là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình đường bộ.

3. *Hệ thống đường trung ương* bao gồm quốc lộ và các tuyến đường bộ khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

4. *Hệ thống đường địa phương* bao gồm đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

5. *Cơ quan quản lý đường bộ* là Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị được Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ (sau đây gọi chung là đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ).

6. *Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ* là doanh nghiệp dự án đối tác công tư (PPP) và doanh nghiệp được nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình đường bộ.

7. *Chủ sở hữu công trình đường bộ* là cá nhân, tổ chức có quyền sở hữu công trình đường bộ theo quy định của pháp luật.

8. *Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ* là các tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ theo hợp đồng ký với cơ quan trực tiếp quản lý công trình đường bộ, cơ quan được nhà nước giao quản lý dự án bảo trì công trình đường bộ. Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ bao gồm: nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ; nhà thầu thi công sửa chữa và các nhà thầu khác tham gia thực hiện các công việc bảo trì công trình đường bộ.

9. *Người quản lý, sử dụng công trình đường bộ* là chủ sở hữu công trình đường bộ trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, sử dụng công trình đường bộ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu công trình đường bộ ủy quyền quản lý, sử dụng công trình đường bộ trong trường hợp chủ sở hữu không trực tiếp quản lý sử dụng công trình đường bộ.

Người quản lý, sử dụng công trình đường bộ do nhà nước quản lý là cơ quan trực tiếp quản lý công trình đường bộ hoặc cơ quan đơn vị được Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý công trình đường bộ; doanh nghiệp được nhà nước giao đầu tư xây dựng và quản lý vận hành khai thác công trình đường bộ; doanh nghiệp dự án trong thời hạn quản lý khai thác công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án đối tác công tư; người quản lý sử dụng công trình đường bộ chuyên dùng là tổ chức, cá nhân chủ sở hữu đường bộ chuyên dùng.

10.³ Các công trình, thiết bị phụ trợ khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Giao thông đường bộ gồm: cọc mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ (gọi tắt là

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

mốc lộ giới), mốc giải phóng mặt bằng, mốc ranh giới đất của đường bộ; hệ thống công trình, thiết bị phụ trợ (bao gồm cả phần mềm để phục vụ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ).

11.⁴ Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (sau đây gọi là Trung tâm ITS) gồm:

a) Hệ thống thu thập và hiển thị thông tin trên đường các thông tin về tình hình giao thông và hiển thị dữ liệu về điều khiển, báo hiệu giao thông đường bộ;

b) Hệ thống truyền dẫn dữ liệu từ đường về hệ thống xử lý và từ hệ thống xử lý đến các biển báo điện tử;

c) Hệ thống xử lý gồm: hệ thống lưu trữ, bảo quản dữ liệu và xử lý dữ liệu;

d) Cơ sở hạ tầng phục vụ gồm nhà làm việc và các trang thiết bị cần thiết.

Điều 3. Yêu cầu về quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ

1. Công trình đường bộ khi đưa vào khai thác, sử dụng phải được quản lý, khai thác và bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về giao thông đường bộ và quy định tại Thông tư này.

2. Bảo trì công trình đường bộ phải thực hiện theo quy định của quy trình bảo trì, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì công trình đường bộ được cơ quan có thẩm quyền công bố áp dụng.

3. Quy trình quản lý, vận hành khai thác, quy trình bảo trì công trình đường bộ được lập phù hợp với các bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, loại công trình (đường, cầu, hầm, bến phà, cầu phao và công trình khác), cấp công trình và mục đích sử dụng công trình.

4. Việc quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ phải đảm bảo duy trì tuổi thọ công trình, bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt, an toàn cho người và tài sản, an toàn công trình, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

5. Việc quản lý, khai thác và bảo trì các hạng mục công trình dưới đây được thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, cụ thể:

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

a) Công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

b)⁵ Công trình cấp điện, hệ thống chiếu sáng thực hiện theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP);

c)⁶ Đèn tín hiệu giao thông, thiết bị lắp đặt vào công trình thực hiện theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy trình bảo trì của nhà cung cấp lắp đặt thiết bị;

d)⁷ Việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các hạng mục công trình trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí đường bộ, trung tâm ITS và các công trình, thiết bị phụ trợ đường bộ khác phải phù hợp với từng loại và cấp của hạng mục công trình;

đ)⁸ Các hệ thống thiết bị (bao gồm cả phần mềm) phục vụ công tác quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ, Trung tâm ITS và cơ sở dữ liệu về bảo trì công trình đường bộ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Nội dung bảo trì công trình đường bộ

1. Kiểm tra công trình đường bộ

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

a)⁹ Việc kiểm tra công trình đường bộ có thể bằng trực quan, bằng các số liệu quan trắc thường xuyên (nếu có) hoặc bằng thiết bị kiểm tra chuyên dụng khi cần thiết;

b)¹⁰ Kiểm tra công trình đường bộ bao gồm kiểm tra theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

2. Quan trắc công trình đường bộ

a) Quan trắc công trình đường bộ là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển vị và các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian;

b)¹¹ Danh mục công trình đường bộ bắt buộc phải quan trắc trong quá trình khai thác sử dụng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Quan trắc công trình, bộ phận công trình đường bộ được thực hiện theo nhiệm vụ quan trắc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền duyệt dự án bảo trì phê duyệt phù hợp với Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Các bộ phận công trình cần được quan trắc bao gồm các kết cấu chịu lực chính của công trình mà khi bị hư hỏng có thể dẫn đến sập đổ công trình (kết cấu nhịp cầu; móng và trụ cầu có chiều cao lớn; trụ tháp cầu treo; vòm hầm);

d) Nội dung quan trắc đối với các công trình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được quy định trong quy trình bảo trì, gồm: các vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (biến dạng

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

ngiên, lún, nứt, chuyển vị, võng), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

đ) Trước khi quan trắc, nhà thầu quan trắc phải khảo sát, lập phương án quan trắc, khối lượng và các yêu cầu cần quan trắc nhằm bảo đảm mục đích, yêu cầu của việc quan trắc. Phương án quan trắc phù hợp với các nội dung quan trắc; trong đó quy định về phương pháp đo, thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các mốc quan trắc, tổ chức thực hiện, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác.

Nhà thầu quan trắc phải thực hiện quan trắc theo phương án quan trắc được phê duyệt và báo cáo người quản lý, sử dụng công trình đường bộ về kết quả quan trắc, số liệu quan trắc phải được so sánh, đánh giá với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng.

Trường hợp số liệu quan trắc vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường, người quản lý, sử dụng công trình đường bộ phải tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

3.¹² Kiểm định chất lượng công trình đường bộ là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình đường bộ hoặc công trình đường bộ thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích. Kiểm định chất lượng công trình đường bộ phục vụ công tác bảo trì được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4.¹³ Bảo dưỡng công trình đường bộ thực hiện theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, các quy định khác của pháp luật có liên quan, tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy trình bảo trì của công trình đường bộ được duyệt.”.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

5.¹⁴ Sửa chữa công trình đường bộ là các hoạt động khắc phục các hư hỏng, xuống cấp, xử lý đối với các bộ phận, hạng mục công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng nhằm đảm bảo và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình trong quá trình khai thác sử dụng. Sửa chữa công trình đường bộ bao gồm:

a) Sửa chữa định kỳ bao gồm sửa chữa hư hỏng công trình, hạng mục công trình đường bộ hoặc bổ sung, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; sửa chữa, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; sửa chữa, bổ sung các hạng mục an toàn giao thông đường bộ; trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí đường bộ, trung tâm ITS và các công trình thiết bị phụ trợ khác quy định tại khoản 10 Điều 2 Thông tư này nhằm đảm bảo khai thác, sử dụng công trình đường bộ bình thường, an toàn và hiệu quả (bao gồm cả mua sắm thay thế các thiết bị và phần mềm hoạt động khi hết hạn sử dụng, không còn phù hợp yêu cầu quản lý, bảo trì, khai thác công trình đường bộ);

b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện khi: bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như mưa gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy, nổ và những tác động đột xuất khác phải sửa chữa cấp bách hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình; xử lý tai nạn giao thông, điểm đen tai nạn giao thông đường bộ; thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông cấp bách khi xử lý sạt lở, ùn tắc giao thông hoặc khi khắc phục các sự cố đứt đường, sập đổ công trình đường bộ; sửa chữa, thay thế thiết bị, mua sắm các phần mềm đang khai thác sử dụng khi bị hư hỏng, bị sự cố, bị tấn công mạng nhằm khôi phục hoạt động của hệ thống thiết bị phục vụ quản lý, bảo trì và khai thác công trình đường bộ.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì hệ thống đường trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

b) Kiểm tra, hướng dẫn các Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý công trình đường bộ, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình trong việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt; đảm bảo quy định của quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kế hoạch bảo trì được giao;

c)¹⁵ (được bãi bỏ)

d)¹⁶ Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên hệ thống đường trung ương;

đ) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của các Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý công trình đường bộ trong việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì hệ thống đường trung ương thuộc phạm vi quản lý

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ đối với các tuyến đường được giao quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt;

b) Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này và thực hiện kế hoạch bảo trì được giao theo quy định tại Điều 18 và 19 Thông tư này;

c) Thông báo cho chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình trên đường do mình quản lý, để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị thực hiện bảo hành đối với các công trình đường bộ trong thời hạn bảo hành;

¹⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình đường bộ;

đ) Thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý, sử dụng công trình trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình đường bộ theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải đối với hệ thống đường địa phương

a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý;

b) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các tuyến đường trên địa bàn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trách nhiệm của các nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và các hoạt động khác liên quan đến bảo trì công trình đường bộ: thực hiện việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ được giao theo quy định của Thông tư này, quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình, quy trình vận hành khai thác, nội dung hợp đồng đã ký.

6. Trách nhiệm của doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ

a) Tổ chức quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt, hiệu quả và bảo vệ môi trường;

b) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý đường bộ và các cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và đúng quy định của pháp luật.

Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

7. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ chuyên dùng có trách nhiệm thực hiện các quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều này.

8. Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa công trình đường bộ trong việc bảo trì đoạn đường vừa thi công, vừa khai thác sử dụng

a) Trong suốt thời gian thực hiện dự án, chủ đầu tư, nhà thầu thi công có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo trì công trình đường bộ vừa thi công vừa khai thác và thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông, trực đảm bảo giao thông theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư này;

b) Khi dự án xây dựng công trình đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện việc bảo trì công trình đường bộ cho đến khi bàn giao cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ;

c) Khi bàn giao công trình đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ tài liệu bảo trì công trình theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu cần thiết khác có liên quan cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ;

d) Trong thời gian bảo hành công trình, chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị có trách nhiệm bảo hành công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, xử lý của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định của Thông tư này.

Chương 2

QUY TRÌNH BẢO TRÌ VÀ QUY TRÌNH VẬN HÀNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Trách nhiệm lập quy trình bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình đường bộ

a) Nhà thầu thiết kế kỹ thuật (đối với công trình thiết kế 3 bước), nhà thầu thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế 1 hoặc 2 bước) có trách nhiệm lập

và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì công trình, bộ phận công trình do mình thiết kế cùng với hồ sơ thiết kế; cập nhật quy trình bảo trì cho phù hợp với các nội dung thay đổi thiết kế trong quá trình thi công xây dựng nếu có trước khi nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng;

b)¹⁷ Nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình có trách nhiệm bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt vào công trình;

c) Trường hợp nhà thầu thiết kế, nhà thầu cung cấp thiết bị quy định tại điểm a và điểm b khoản này không lập được quy trình bảo trì, chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật để lập quy trình bảo trì và có trách nhiệm chi trả chi phí tư vấn.

2. Đối với các công trình đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức lập quy trình bảo trì công trình đường bộ.

3. Không bắt buộc phải lập quy trình bảo trì riêng cho từng công trình đường bộ cấp III trở xuống, công trình tạm. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình vẫn phải thực hiện bảo trì công trình đường bộ theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

4. Trường hợp có tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì hoặc có quy trình bảo trì của công trình tương tự phù hợp, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có thể áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đó cho công trình mà không cần lập quy trình riêng.

Điều 7. Nội dung và căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường bộ

1.¹⁸ Nội dung quy trình bảo trì công trình đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường bộ bao gồm:

- a) Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình;
- b) Quy trình bảo trì của công trình tương tự (nếu có);
- c) Hồ sơ thiết kế (kể cả hồ sơ thiết kế điều chỉnh, nếu có), chỉ dẫn kỹ thuật thi công xây dựng công trình;
- d) Chỉ dẫn của nhà sản xuất, cung cấp và lắp đặt thiết bị vào công trình;
- đ) Điều kiện tự nhiên nơi xây dựng công trình;
- e) Các tài liệu cần thiết khác.

3. Đối với công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì, ngoài quy định tại khoản 2 Điều này, việc lập quy trình bảo trì còn phải căn cứ vào hồ sơ hoàn thành công trình, bản vẽ hoàn công và khả năng khai thác thực tế của công trình.

Điều 8. Phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình đường bộ, việc phê duyệt quy trình bảo trì thực hiện như sau:

a) Trường hợp Bộ Giao thông vận tải là chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy trình bảo trì công trình cấp I, cấp đặc biệt; các công trình còn lại phân cấp cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt quy trình bảo trì;

b)¹⁹ Đối với các trường hợp không quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt quy trình bảo trì công trình theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác quy định tại khoản 2 Điều 6, thẩm quyền phê duyệt như sau:

a)²⁰ Đối với hệ thống đường trung ương sử dụng vốn ngân sách nhà nước, Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy trình bảo trì công trình cấp I, cấp đặc biệt; các công trình còn lại Tổng cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt;

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

b) Đối với hệ thống đường địa phương, việc phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và b khoản này, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ chịu trách nhiệm phê duyệt quy trình bảo trì công trình.

3. Tổ chức có trách nhiệm phê duyệt quy trình bảo trì có thể thuê tư vấn thẩm tra một phần hoặc toàn bộ quy trình bảo trì công trình trước khi phê duyệt. Kinh phí thuê tư vấn thẩm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 9. Điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường bộ trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Việc điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường bộ trong quá trình khai thác, sử dụng thực hiện như sau:

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng có quyền điều chỉnh quy trình bảo trì khi phát hiện các yếu tố bất hợp lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng công trình, gây ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng công trình;

b) Nhà thầu lập quy trình bảo trì có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hoặc thay đổi những nội dung bất hợp lý trong quy trình bảo trì nếu do lỗi của mình gây ra và có quyền từ chối những yêu cầu điều chỉnh quy trình bảo trì không hợp lý của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình;

c) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng có quyền thuê nhà thầu khác có đủ điều kiện năng lực thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay đổi quy trình bảo trì trong trường hợp nhà thầu lập quy trình bảo trì ban đầu không thực hiện các công việc này. Nhà thầu thực hiện sửa đổi, bổ sung quy trình bảo trì phải chịu trách nhiệm về chất lượng công việc do mình thực hiện;

d) Các công trình sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì để thực hiện bảo trì, khi tiêu chuẩn này được sửa đổi hoặc thay thế thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện bảo trì theo nội dung đã được sửa đổi.

2. Việc phê duyệt quy trình bảo trì đã sửa đổi, bổ sung, thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 10. Quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ**1. Quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ**

a) Quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ là các chỉ dẫn, hướng dẫn của tư vấn thiết kế, nhà cung cấp thiết bị, công nghệ quy định cách thức, trình tự, nội dung quản lý, vận hành khai thác và sử dụng công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình (bao gồm cả trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, trạm kiểm tra tải trọng xe, hệ thống quản lý giám sát giao thông) nhằm bảo đảm cho việc khai thác công trình đúng công suất, công năng, bảo đảm an toàn, duy trì tuổi thọ công trình, thiết bị công trình theo thiết kế;

b) Nội dung quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ phải bảo đảm bao quát các quy định về tổ chức giao thông, tải trọng khai thác, tốc độ, thành phần xe, bố trí làn xe; đối với bến phà phải có quy định vị trí xếp xe trên phà, trình tự lên, xuống bến phà, cầu phao; trình tự vận hành thiết bị lắp đặt vào công trình, các quy định về an toàn, cứu hộ, phòng chống cháy nổ và các nội dung khác có liên quan. Đối với các trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, trạm kiểm tra tải trọng xe, hệ thống quản lý giám sát giao thông; nội dung quy trình vận hành khai thác phải bao gồm quy định về số người quản lý, vận hành và cấp bậc tương ứng, thiết bị, vật tư, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao để đảm bảo sự làm việc bình thường của trạm theo quy định của thiết kế.

2. Các công trình bắt buộc phải có quy trình vận hành khai thác

- a) Cầu quay, cầu cát, cầu có sử dụng thiết bị nâng, hạ nhịp cầu;
- b) Bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ;
- c) Hàm đường bộ có sử dụng thiết bị thông gió, thiết bị vận hành khai thác;
- d) Trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh;
- đ) Trạm kiểm tra tải trọng xe cố định;
- e) Hệ thống quản lý và giám sát giao thông;
- g) Các công trình khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ.

3. Trách nhiệm trong việc lập, phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ thực hiện như đối với quy trình bảo trì công trình quy định tại các Điều 6, 8 và Điều 9 của Thông tư này.

4. Căn cứ lập quy trình khai thác gồm:

- a) Hồ sơ thiết kế;
- b) Công năng, công suất, đặc điểm, tính chất thiết bị lắp đặt trong công trình;
- c) Sổ tay, tài liệu hướng dẫn, đào tạo vận hành thiết bị và công trình;
- d) Các quy định về bảo đảm giao thông, an toàn giao thông, an toàn lao động và bảo vệ môi trường;
- đ) Các nội dung cần thiết khác.

5. Việc điều chỉnh quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ thực hiện tương tự như quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 11. Tài liệu phục vụ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Các tài liệu phục vụ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ bao gồm:

a) Quyết định duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng, các biên bản nghiệm thu có liên quan đến dự án đầu tư xây dựng và biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác sử dụng; biên bản bàn giao công trình; nhiệm vụ khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình; các kết quả quan trắc, đo đạc, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ;

b) Thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;

c) Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo); mốc cao độ, tọa độ (nếu có); hồ sơ lưu trữ điện tử (nếu có);

d) Hồ sơ và lý lịch thiết bị, thiết bị công nghệ; các tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành thiết bị, dây chuyền công nghệ lắp đặt vào công trình (nếu có);

đ) Hồ sơ cọc mốc đã đền bù giải phóng mặt bằng thực tế; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công trình hạ tầng phục vụ quản lý công trình đường bộ, (nếu có); hệ thống cọc mốc hành lang an toàn đường bộ, mốc đất của đường bộ;

e) Hồ sơ tài liệu thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông (nếu có);

g) Quy trình bảo trì; quy trình vận hành, khai thác công trình;

h) Hồ sơ tài liệu về tổ chức giao thông (nếu có); hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có);

i) Hồ sơ trạng thái ban đầu (trạng thái “0”) của các công trình cầu, hầm (nếu có);

k) Nhật ký tuần đường, hồ sơ lý lịch cầu, hầm, hồ sơ đăng ký đường bộ, bình đồ duỗi thẳng; các tài liệu thống kê báo cáo tình hình khai thác công trình đường bộ; các băng, đĩa ghi hình, chụp ảnh về tình trạng công trình;

l) Các biên bản, văn bản xử lý vi phạm hành lang an toàn đường bộ, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (nếu có);

m) Các tài liệu liên quan đến kiểm tra, kiểm định, quan trắc, sửa chữa và các công việc khác liên quan đến quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

n) Số liệu đếm xe trên đường bộ, lưu lượng xe qua phà, cầu phao.

2. Trách nhiệm lập, cung cấp, tiếp nhận các hồ sơ tài liệu trong giai đoạn đầu tư xây dựng để phục vụ khai thác và bảo trì công trình đường bộ như sau:

a) Đối với công trình đường bộ được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mở rộng, dự án sửa chữa công trình đường bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, bàn giao tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và điểm i của khoản 1 Điều này cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình trước khi đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Khi bàn giao, bên giao và bên nhận phải kiểm tra xác định tình trạng hồ sơ bàn giao và lập danh mục hồ sơ bàn giao;

b) Đối với công trình đường bộ đang khai thác, nhà thầu bảo dưỡng, nhà thầu quản lý vận hành công trình đường bộ chịu trách nhiệm lập hồ sơ tài liệu theo quy định tại các điểm k, l, m và điểm n khoản 1 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ kiểm tra nhà thầu bảo dưỡng, nhà thầu quản lý vận hành công trình đường bộ thực hiện công việc này.

Chương 3

QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 12. Quản lý, sử dụng bản vẽ hoàn công, quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác và các tài liệu khác phục vụ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình

a) Lưu giữ bản gốc bản vẽ hoàn công, quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác và các hồ sơ tài liệu khác phục vụ cho việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

b) Cung cấp hồ sơ phục vụ quản lý, bảo trì, vận hành khai thác công trình cho nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ;

c) Kiểm tra nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình: lưu trữ, sử dụng các tài liệu được giao để quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình.

Điều 13. Lập, quản lý, sử dụng hồ sơ trong giai đoạn khai thác bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình

a) Kiểm tra các nhà thầu thực hiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Lưu trữ, sử dụng các hồ sơ tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình

a) Lập, quản lý, cập nhật hồ sơ lý lịch cầu, hầm, hồ sơ đăng ký đường bộ; cập nhật, bổ sung tình trạng thay đổi công trình cầu, hầm, đường bộ vào hồ sơ lý lịch cầu, hầm và hồ sơ đăng ký đường bộ;

b) Lập bình đồ duỗi thẳng để theo dõi tình trạng đường bộ; thống kê các yếu tố hình học, cấp đường, các công trình đường bộ, các vị trí biển báo và các nội dung có thay đổi trong quá trình quản lý khai thác; hành lang an toàn đường bộ; định kỳ 03 tháng cập nhật, bổ sung các phát sinh về tình hình vi phạm, xử lý vi

phạm, giải tỏa, tháo dỡ công trình vi phạm hành lang an toàn đường bộ và đất của đường bộ; lập hồ sơ quản lý vị trí đầu nối và các công trình thiết yếu trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ;

c) Ghi nhật ký tuần đường (đối với đường và cầu, cống); ghi sổ hoặc nhật trình khai thác hầm, bến phà, cầu phao, cầu quay, cầu cất và các công trình đặc thù khác;

d) Lập báo cáo tình hình quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

đ) Lập, quản lý và sử dụng các hồ sơ tài liệu khác theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì và quy trình bảo trì được duyệt;

e) Lập và cập nhật cơ sở dữ liệu đường bộ, cơ sở dữ liệu cầu, lịch sử bảo trì (sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, thay thế bộ phận, hạng mục, kết cấu, thiết bị và các hoạt động khác) vào hồ sơ quản lý công trình đường bộ;

g)²¹ Các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản này phải gửi cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ và được lưu trữ trên giấy, trên hệ thống quản lý cầu, quản lý mặt đường, quản lý tài sản đường bộ.

3. Trách nhiệm của các nhà thầu khác

a) Nhà thầu khảo sát thiết kế, nhà thầu thi công sửa chữa công trình đường bộ có trách nhiệm lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế, hồ sơ khảo sát, thiết kế, bản vẽ hoàn công và thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và chất lượng công trình;

b) Nhà thầu kiểm định, kiểm tra, quan trắc công trình có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Thông tư này và pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và chất lượng công trình.

Điều 14. Thực hiện công tác quản lý giai đoạn vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý công trình đường bộ

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

a) Tổ chức tuần kiểm đường bộ trên các tuyến đường được giao trực tiếp quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Tổ chức lập, trình kế hoạch bảo trì sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; tổ chức lập, trình duyệt thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc dự án sửa chữa công trình đường bộ theo quy định của pháp luật; tổ chức lập, trình duyệt dự toán bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ, nhiệm vụ và dự toán kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng phục vụ công tác bảo trì công trình đường bộ được giao quản lý tổ chức đấu thầu, đặt hàng và ký kết hợp đồng với nhà thầu thực hiện quản lý, bảo trì công trình, nhà thầu vận hành công trình; thực hiện các nhiệm vụ đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành trong khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình hết thời hạn khai thác có nhu cầu sử dụng tiếp;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát các nhà thầu bảo dưỡng, các nhà thầu khác thực hiện hợp đồng đã ký;

đ) Kiểm tra, giám sát doanh nghiệp dự án trong việc quản lý, vận hành khai thác công trình dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

a) Tổ chức tuần tra, kiểm tra và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Thực hiện các nội dung khác về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Thực hiện các nội dung về quản lý, bảo dưỡng, vận hành khai thác công trình đường bộ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ và hợp đồng đã ký.

3. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ chuyên dùng thực hiện quy định tại các điểm b, c, và d khoản 1 Điều này đối với công trình đường bộ

do mình quản lý. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ tự thực hiện công việc quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Theo dõi, cập nhật tình trạng hư hỏng, xuống cấp công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình

a) Kiểm tra công trình đường bộ thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc sửa chữa, bảo dưỡng và các công việc khác; đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Cập nhật, tổng hợp tình hình hư hỏng các công trình thuộc phạm vi quản lý để xây dựng kế hoạch bảo trì, báo cáo cấp có thẩm quyền và tổ chức sửa chữa, khắc phục hư hỏng để đảm bảo giao thông đường bộ an toàn, thông suốt.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình

a) Theo dõi thường xuyên và cập nhật tình trạng chất lượng các công trình được giao quản lý, kịp thời phát hiện các hiện tượng hư hỏng, xuống cấp của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình;

b) Lập báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình chất lượng công trình đường bộ được giao quản lý, bảo dưỡng; báo cáo đột xuất khi xuất hiện hư hỏng ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình;

c) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ tự thực hiện công việc quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ thì thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản này.

Điều 16. Tổ chức giao thông, trực đảm bảo giao thông, đếm xe, vận hành khai thác, xử lý khi có tai nạn giao thông, xử lý khi có sự cố công trình đường bộ

1. Tổ chức giao thông

a) Đối với công trình đường bộ vừa thi công vừa khai thác, chủ đầu tư và nhà thầu thi công có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông an toàn theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

b) Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm thực hiện các công việc tổ chức giao thông theo quy định của quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan và hợp đồng đã ký.

c) Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện tổ chức giao thông trên đoạn đường do mình quản lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý đường bộ.

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm kiểm tra các tổ chức thực hiện quy định tại điểm a, b và c khoản này; xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Trục đảm bảo giao thông

a) Trục đảm bảo giao thông phải được thực hiện trong các trường hợp: khi xảy ra sự cố, sạt lở, hư hỏng công trình và các dấu hiệu bất thường khác dẫn đến không bảo đảm an toàn giao thông, an toàn khai thác, sử dụng; ùn tắc giao thông; thi công xây dựng và sửa chữa trên đường bộ đang khai thác.

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức trục đảm bảo giao thông; kiểm tra nhà thầu quản lý, bảo dưỡng công trình đường bộ thực hiện công tác đảm bảo giao thông.

c) Đối với công trình đường bộ vừa thi công vừa khai thác, ngoài việc thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ đầu tư, nhà thầu thi công có trách nhiệm trục đảm bảo giao thông đối với các đoạn đường đang thi công có mặt đường bị thắt hẹp; các đoạn sử dụng đường tránh, cầu tạm, đường tràn và ngầm; các vị trí nguy hiểm và ùn tắc giao thông.

d) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm kiểm tra việc tổ chức trục đảm bảo giao thông của các tổ chức, cá nhân có liên quan quy định tại điểm b và c khoản này.

3. Đếm xe

a) Việc đếm xe hàng năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt, kế hoạch bảo trì hàng năm hoặc khi có yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải

đối với hệ thống đường trung ương, yêu cầu của chính quyền địa phương đối với các tuyến đường do địa phương quản lý. Số lần đếm xe không ít hơn 06 tháng/lần; phân loại xe để đếm theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ.

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát nhà thầu thực hiện điểm c khoản này; tổng hợp, lưu giữ số liệu đếm xe trên các tuyến đường trong phạm vi quản lý; báo cáo kết quả đếm xe cho cơ quan cấp trên trực tiếp.

c) Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ chịu trách nhiệm thực hiện các công việc: đếm xe trên đường bộ; lập sổ theo dõi số phương tiện tham gia giao thông đi trên từng chuyến phà, số chuyến phà trong ngày, tháng, quý và năm; báo cáo kết quả đếm xe cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ.

d) Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức đếm xe đối với tuyến đường được giao quản lý khai thác theo nội dung quy định tại điểm c khoản này, báo cáo kết quả đếm xe cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án, cơ quan quản lý đường bộ.

4. Việc tổ chức vận hành khai thác bến phà, cầu phao, hầm, cầu quay, các công trình phụ trợ và các thiết bị lắp đặt vào công trình (bao gồm cả trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, trạm kiểm tra tải trọng xe, hệ thống quản lý giám sát giao thông) được thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình vận hành khai thác, quy trình bảo trì, chỉ dẫn của nhà sản xuất cung cấp thiết bị.

5. Khi có tai nạn giao thông xảy ra, chủ sở hữu công trình, người quản lý sử dụng công trình đường bộ, nhà thầu quản lý bảo dưỡng công trình đường bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ phải thực hiện các công việc sau:

a) Bảo vệ hiện trường, giúp đỡ kịp thời người bị nạn; báo tin cho cơ quan công an, y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất, bảo vệ tài sản của người bị nạn; cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thông báo kịp thời cho cảnh sát giao thông nơi gần nhất và cơ quan quản lý đường bộ về tai nạn giao thông và tình trạng hư hỏng công trình đường bộ do tai nạn (nếu có); tổ chức hướng dẫn cho người và các phương tiện tham gia giao thông

đi qua khu vực tai nạn hoặc đi tránh khu vực tai nạn trong trường hợp công trình đường bộ bị hư hỏng, ảnh hưởng tới an toàn khai thác sử dụng.

6.²² Xử lý khi có sự cố công trình đường bộ trong thời gian khai thác, sử dụng:

a) Cấp sự cố công trình, báo cáo sự cố công trình, giải quyết sự cố công trình, giám định nguyên nhân sự cố công trình và hồ sơ sự cố công trình thực hiện theo quy định tại các Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46 và Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm giải quyết sự cố công trình đường bộ theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đối với công trình có sự cố.

c) Khi có sự cố công hình trên hệ thống đường trung ương, ngoài việc thực hiện báo cáo sự cố công trình theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì đường bộ, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ phải báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Thời gian báo cáo, nội dung báo cáo theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 44, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Chương 4

VẬN HÀNH, SỬ DỤNG, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ²³

Điều 17. Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ²⁴

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²³ Tên Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

1. Kế hoạch bảo trì công trình thuộc hệ thống đường bộ sử dụng ngân sách Nhà nước gồm các thông tin: tên công trình đường bộ, danh mục, hạng mục công trình, công việc thực hiện; khối lượng chủ yếu, kinh phí thực hiện; thời gian, phương thức thực hiện và được lập theo biểu mẫu, tài liệu kèm theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Công việc trong kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng ngân sách Nhà nước gồm:

a) Bảo dưỡng (bao gồm cả chi trả tiền tiêu thụ điện, chi phí bảo dưỡng cho các hệ thống chiếu sáng, các công trình và thiết bị phụ trợ khác quy định tại khoản 10 Điều 2 Thông tư này); dự án chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau; sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất (gồm cả chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá, xử lý, tiêu hủy bom, mìn, vật liệu nổ khi cần thu hồi đất khi cần thiết để xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông, bổ sung đường cứu nạn và các hạng mục an toàn giao thông); kiểm định chất lượng; đánh giá an toàn công trình; kiểm tra công trình; quan trắc công trình; lập quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình trong quá trình khai thác sử dụng; xây dựng định mức trong lĩnh vực bảo trì và các công việc khác theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Hỗ trợ giá (phần chưa được kết cấu vào giá) đối với dịch vụ sử dụng phà; sửa chữa, thay thế, bổ sung phà, phương tiện, thiết bị vượt sông; mua sắm bổ sung thiết bị, vật tư dự phòng cho phà và phương tiện thiết bị vượt sông;

c) Quản lý, vận hành hệ thống kiểm tra tải trọng xe; kiểm định, sửa chữa, bổ sung, thay thế thiết bị, phương tiện của hệ thống cân kiểm tra tải trọng xe;

d) Mua sắm trang phục tuần kiểm; hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, kiểm tra tải trọng phương tiện đường bộ (bao gồm hỗ trợ lực lượng thanh tra đường bộ); hỗ trợ công tác khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1;

đ) Quản lý, vận hành các hệ thống: quản lý cầu; khảo sát, thu thập, lưu giữ, khai thác cơ sở dữ liệu đường bộ, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về bảo trì công trình xây dựng, lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 Nghị định

số 06/2021/NĐ-CP; giám sát thu phí và các hệ thống quản lý, khai thác đường bộ khác; nhưng không bao gồm các công việc đã được bảo đảm toàn bộ bằng nguồn chi tự chủ hành chính của các cơ quan, đơn vị;

e) Bổ sung, thay thế hạng mục công trình, thiết bị, sửa chữa phần mềm để việc khai thác sử dụng công trình đúng công năng và đảm bảo an toàn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; bổ sung các hệ thống và thiết bị cần thiết khác để phục vụ quản lý, bảo trì, vận hành khai thác công trình đường bộ hiệu quả;

g) Trực đảm bảo giao thông, trực chốt đường nhánh ra vào cao tốc, cửa hầm theo quy trình bảo trì và quy trình vận hành khai thác hoặc trong trường hợp khẩn cấp cần bảo đảm an toàn giao thông và khắc phục ùn tắc giao thông theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ; thực hiện thẩm định an toàn giao thông đối với công trình đường bộ đang khai thác theo quy định;

h) Mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dự phòng phục vụ phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai; quản lý, bảo vệ và bảo dưỡng kho vật tư dự phòng phục vụ phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai;

i) Bảo quản công trình đầu tư theo hình thức PPP bao gồm: quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa bảo đảm an toàn và chống xuống cấp công trình, vận hành, khai thác sử dụng công trình PPP sau khi tiếp nhận chuyển giao từ nhà đầu tư (bao gồm cả thời gian thực hiện xác nhận quyền sở hữu toàn dân về tài sản); thực hiện kiểm định công trình PPP trước khi nhận chuyển giao theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

k) Các công việc do cơ quan nhà nước ký kết hợp đồng PPP thực hiện quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường bộ để đảm bảo giao thông an toàn, thông suốt đối với các trường hợp sau: cơ quan nhà nước quyết định dừng thu phí khi đã bảo đảm phương án tài chính; khi một bên ký hợp đồng dự án chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; Nhà đầu tư không triển khai dự án hoặc không tiến hành quản lý, bảo trì dẫn đến công trình mất an toàn giao thông;

l) Các công việc lập kế hoạch và dự toán bảo trì công trình đường bộ hàng năm (kể cả chi phí sử dụng hệ thống công nghệ khảo sát dữ liệu mặt đường); các công việc khác để chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ tổ chức thực hiện công tác giám sát, nghiệm thu công tác bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ;

m) Các công việc khác theo quy định của pháp luật;

n) Trường hợp hạn chế về nguồn vốn, kế hoạch bảo trì tại khoản này phải ưu tiên thực hiện các công việc bảo dưỡng, dự án chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau, sửa chữa các hạng mục cần thiết nhằm bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông trên đường, cầu đường bộ, an toàn khi vận hành khai thác các bến phà, cầu phao, hầm đường bộ; ưu tiên cho việc thực hiện các công việc liên quan đến khắc phục nguy cơ sập đổ công trình; hỗ trợ dịch vụ phà; khắc phục điểm đen và các công việc cần thiết khác do cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bảo trì quyết định.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng ngân sách trung ương:

a) Căn cứ vào tình trạng công trình đường bộ, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử sửa chữa bảo trì, các dữ liệu khác về các tuyến đường, công trình đường bộ, các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và công trình, bộ phận gắn liền với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì, định mức, quy định tại khoản 1 Điều này, hàng năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải trước ngày 30 tháng 5 nhu cầu quản lý, bảo trì và công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư năm sau;

b) Trước ngày 30 tháng 6, Bộ Giao thông vận tải chấp thuận nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau; chấp thuận công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch bảo trì năm sau. Nhu cầu quản lý, bảo trì được xác định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và lập theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Căn cứ vào công việc, danh mục tại điểm b khoản này, Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình, dự toán các công việc cần thiết khác trước ngày 31 tháng 10;

Trong quá trình lập, thẩm định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình đường bộ, Tổng cục Đường bộ Việt Nam được điều chỉnh phạm vi (chiều dài, lý trình đoạn đường sửa chữa), giải pháp kỹ thuật, bổ sung các hạng mục an toàn giao thông, nhưng không được vượt kinh phí ghi cho danh mục

đã được chấp thuận. Trong trường hợp cần bảo đảm an toàn chịu lực các bộ phận kết cấu công trình cầu, hầm, phà thì được duyệt vượt không quá 20% kinh phí của danh mục sửa chữa kết cấu chịu lực đã chấp thuận;

d) Căn cứ nội dung duyệt tại điểm c khoản này và các công việc quản lý, bảo trì cần thiết bổ sung nhưng nằm ngoài danh mục quy định tại điểm b khoản này, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp và trình Bộ Giao thông vận tải kế hoạch bảo trì năm sau trước ngày 10 tháng 11 hàng năm. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao hoặc thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì của năm sau;

đ) Điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

Trường hợp cần bổ sung công việc quản lý, bảo trì và vận hành công trình đường bộ ngoài kế hoạch bảo trì đã phê duyệt, Tổng cục Đường bộ Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì để tổ chức thực hiện.

3. Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng nguồn vốn khác nguồn vốn quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

4. Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP) thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và các quy định sau:

a) Trước ngày 31 tháng 12 năm trước liền kề, doanh nghiệp dự án lập và phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình trên cơ sở quy mô công trình, hiện trạng công trình, quy trình bảo trì và quy trình vận hành khai thác được duyệt; gửi kế hoạch bảo trì được duyệt cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng để giám sát. Các công việc quản lý, vận hành và bảo trì và chi phí thực hiện trong kế hoạch bảo trì hàng năm do doanh nghiệp dự án duyệt phù hợp với quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô, tình trạng kỹ thuật công trình và quy định pháp luật có liên quan;

b) Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung công việc, khối lượng và chi phí thực hiện công việc quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường bộ do xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc khi có phát sinh công việc, chi phí, khối lượng bảo trì ngoài hợp đồng dự án đã ký, doanh nghiệp dự án đề nghị cơ quan ký kết hợp đồng dự án xem xét để thỏa thuận bổ sung theo quy định của hợp đồng dự án;

c) Đối với các sự cố công trình, các trường hợp sửa chữa đột xuất, khắc phục sự cố bất khả kháng, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm triển khai thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về phòng chống thiên tai, pháp luật có liên quan và quy định tại Thông tư này để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình xây dựng.

Điều 18. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với hệ thống đường trung ương do Bộ Giao thông vận tải quản lý, việc thực hiện kế hoạch bảo trì như sau:

a) Căn cứ kế hoạch bảo trì công trình đường bộ hàng năm được phê duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì, quy trình bảo trì công trình được duyệt, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền hoặc đơn vị được giao là người trực tiếp quản lý công trình đường bộ tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình;

b) Trường hợp công trình đường bộ do doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng và quản lý khai thác, doanh nghiệp căn cứ kế hoạch bảo trì được duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì và quy trình bảo trì để tổ chức thực hiện bảo trì công trình do mình quản lý.

2. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì hệ thống đường địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện bảo trì công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư

a) Doanh nghiệp dự án căn cứ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì, quy trình bảo trì, hợp đồng dự án, kế hoạch và chi phí bảo trì để tổ chức thực hiện bảo trì công trình, bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt; bảo đảm chất lượng công trình;

b) Trước khi thực hiện kế hoạch bảo trì của năm, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án về hạng mục được bảo trì, thời gian thực hiện bảo trì, chi phí bảo trì, phương án tổ chức giao thông, đảm bảo giao thông và các nội dung cần thiết khác.

Trước khi sửa chữa, thay thế thiết bị không ít hơn 15 ngày, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án về việc tiến hành sửa chữa và thay thế thiết bị định kỳ.

Trường hợp cần sửa chữa khẩn cấp, xử lý sự cố công trình hoặc sửa chữa để ngăn ngừa sự cố sập, đổ công trình doanh nghiệp dự án tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, sau khi hoàn thành phải báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm tổ chức giám sát, kiểm tra doanh nghiệp dự án thực hiện bảo trì theo quy định trong hợp đồng dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì được duyệt; xử lý doanh nghiệp dự án nếu có vi phạm việc quản lý, bảo trì công trình theo quy định của pháp luật và quy định của hợp đồng dự án.

4.²⁵ Đối với công trình đường bộ không quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình đường bộ tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình do mình đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện kế hoạch bảo trì tại khoản 1, 2 Điều này, doanh nghiệp dự án quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả sử dụng vốn trong kế hoạch bảo trì theo đúng quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo trì

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan duyệt, giao kế hoạch bảo trì đối với trường hợp tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch bảo trì được giao bảo đảm các yêu cầu tại khoản 5 Điều này;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án đối tác công tư có trách nhiệm kiểm tra doanh nghiệp dự án thực hiện kế hoạch bảo trì công trình dự án theo quy định của Thông tư này, quy định của hợp đồng dự án.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 19. Thực hiện kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa, đánh giá sự an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng công trình đường bộ

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa công trình theo quy trình bảo trì được phê duyệt và tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì nếu đủ điều kiện năng lực hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

2. Kiểm tra, quan trắc và kiểm định chất lượng công trình

a) Kiểm tra công trình đường bộ thực hiện theo kế hoạch bảo trì và quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Quan trắc công trình đường bộ thực hiện theo kế hoạch bảo trì và quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc công trình phải lập báo cáo kết quả quan trắc;

c) Kiểm định chất lượng công trình thực hiện theo kế hoạch bảo trì và quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định phải lập báo cáo kết quả kiểm định.

3. Bảo dưỡng công trình đường bộ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này. Kết quả thực hiện công tác bảo dưỡng phải được ghi chép và lập hồ sơ. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc hoàn thành công tác bảo dưỡng, chất lượng thực hiện công tác bảo dưỡng và quản lý hồ sơ bảo trì công trình đường bộ.

4.²⁶ Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình

a) Việc sửa chữa định kỳ công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này. Đối với sửa chữa định kỳ công trình đường bộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

b) Việc sửa chữa đột xuất công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 Thông tư này. Đối với sửa chữa đột xuất công trình đường bộ thuộc hệ thống đường trung ương sử dụng vốn ngân sách nhà nước (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này), được thực hiện như sau:

Tổng cục Đường bộ Việt Nam quyết định và tổ chức thực hiện các công việc sửa chữa đột xuất có giá trị từ 500 triệu đồng đến 05 tỷ đồng; Cục Quản lý đường bộ, cơ quan quản lý đường bộ được giao trực tiếp quản lý quốc lộ quyết định và tổ chức thực hiện các công việc sửa chữa đột xuất có giá trị nhỏ hơn 500 triệu đồng. Trường hợp công việc sửa chữa đột xuất có giá trị lớn hơn 05 tỷ đồng, Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

Cơ quan quyết định các công việc sửa chữa đột xuất tại điểm này chịu trách nhiệm theo thẩm quyền về việc quyết định, tổ chức thực hiện, sử dụng kinh phí, phương thức thực hiện và hoàn thiện hồ sơ theo quy định đối với trường hợp sửa chữa đột xuất; Tổng cục Đường bộ Việt Nam rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện hàng tháng gửi Bộ Giao thông vận tải.

c) Đối với công trình xây dựng khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; đối với xử lý điểm đen tai nạn giao thông thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về xử lý vị trí nguy hiểm trên đường bộ đang khai thác. Tổng cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí, phương thức thực hiện và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

d) Tổng cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm tổng hợp, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch bảo trì đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

5. Thời hạn sử dụng công trình, thời hạn sửa chữa định kỳ

a) Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình đường bộ (tuổi thọ thiết kế) là khoảng thời gian công trình được dự kiến sử dụng, đảm bảo yêu cầu về an toàn và công năng. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình và phải được quy định trong nhiệm vụ thiết kế.

Trường hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế công trình không quy định thời hạn dự kiến sử dụng công trình đường bộ phục vụ cho việc xác định thời hạn sửa chữa định kỳ mặt đường thì thời hạn dự kiến sử dụng được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này hoặc xác định thời hạn sử dụng theo số trục xe tiêu chuẩn tích lũy trong thiết kế so với số trục xe tiêu chuẩn tích lũy trong thời gian khai thác; thời hạn sửa chữa, thay thế định kỳ thiết bị lắp đặt vào công trình, thời hạn sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình khác theo quy định của thiết kế, quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan và quy định về thời gian tính khấu hao tài sản cố định;

b) Thời hạn sử dụng thực tế của công trình (tuổi thọ thực tế) là khoảng thời gian công trình được sử dụng thực tế kể từ khi đưa vào khai thác, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và công năng.

Thời hạn sử dụng thực tế của công trình đường bộ thay đổi so với thời hạn sử dụng theo thiết kế khi có các nguyên nhân: tình trạng khai thác, vận hành và sử dụng công trình đường bộ, lưu lượng, tải trọng các phương tiện tham gia giao thông tác động lên công trình, bộ phận công trình đường bộ khác với thiết kế; trong thời gian khai thác xuất hiện các nguyên nhân gây hư hỏng đột xuất; tình hình và kết quả thực hiện công việc quản lý, bảo trì công trình, hạng mục công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình, chất lượng công trình vào khai thác, sử dụng;

c) Trường hợp tuổi thọ sử dụng thực tế công trình ngắn hơn tuổi thọ theo thiết kế, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình phải tổ chức kiểm tra, đánh giá, kiểm định chất lượng (nếu cần) để xác định nguyên nhân giảm tuổi thọ sử dụng để có biện pháp sửa chữa, khắc phục;

d) Công trình hết tuổi thọ theo thiết kế nếu tiếp tục sử dụng phải thực hiện các nội dung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

6. Đánh giá sự an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng công trình đường bộ

a) Việc đánh giá sự an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Nội dung, tần suất đánh giá được quy định trong quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có) hoặc quy trình bảo trì công trình đường bộ.

Điều 19a. Đánh giá an toàn công trình đường bộ²⁷

1. Trình tự, nội dung đánh giá an toàn công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Đối với việc đánh giá khả năng làm việc của các kết cấu chịu lực và các bộ phận công trình đường bộ có nguy cơ gây mất an toàn được thực hiện thông qua công tác kiểm tra và các công việc quy định tại Điều 4 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; đối với kiểm tra, đánh giá các điều kiện vận hành, khai thác công trình đường bộ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm đánh giá và xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình đường bộ

a) Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình đường bộ theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Việc xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình đường bộ thực theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Tổ chức đủ điều kiện thực hiện đánh giá an toàn công trình đường bộ là tổ chức kiểm định đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với phà, phương tiện, thiết bị vượt sông thì tổ chức đủ điều kiện đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về kiểm định phương tiện; đối với việc đánh giá an toàn cháy nổ thì tổ chức đủ điều kiện thực hiện đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Thời hạn đánh giá an toàn công trình thực hiện theo quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình được duyệt; yêu cầu của chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình hoặc quy định của nhà sản xuất cung ứng thiết bị lắp đặt vào công trình.

5. Danh mục các công trình đường bộ phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đường bộ quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

²⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 20. Quản lý chất lượng trong công tác bảo trì công trình

1. Quản lý chất lượng trong công tác bảo trì công trình theo các quy định sau:

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình, chủ đầu tư dự án bảo trì công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo trì công trình đường bộ chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công tác bảo trì theo đúng quy định của pháp luật;

b) Việc quản lý chất lượng công tác bảo dưỡng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo dưỡng công trình và quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về giám sát, nghiệm thu khối lượng và chất lượng thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ;

c)²⁸ Việc quản lý chất lượng bảo trì công trình công trình đường bộ thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, quy định của pháp luật về quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý chất lượng công tác bảo trì đối với công trình đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo khoản 1 Điều này và các quy định sau:

a) Việc phân định trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết thực hiện hợp đồng dự án đối tác công tư và doanh nghiệp dự án đối với công tác quản lý chất lượng bảo trì thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định tại hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án đối tác công tư tổ chức kiểm tra doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện công tác bảo trì để đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm chất lượng, vi phạm tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình đã được duyệt thì xử lý theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định trong hợp đồng dự án.

²⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Trường hợp vi phạm chất lượng trong giai đoạn vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ theo tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì hoặc vi phạm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình, nhưng không được khắc phục kịp thời, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án quyết định tạm dừng thu dịch vụ sử dụng đường bộ cho đến khi hoàn thành việc khắc phục vi phạm. Trường hợp hư hỏng dẫn đến nguy cơ sự cố, sập, đổ công trình ảnh hưởng tới sự an toàn trong khai thác, sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng quyết định tạm dừng khai thác, sử dụng công trình cho đến khi các hư hỏng được khắc phục.

3.²⁹ Thời hạn bảo hành công tác sửa chữa công trình đường bộ theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

4.³⁰ Trường hợp công trình đường bộ có yêu cầu về quan trắc hoặc phải kiểm định chất lượng thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này.

Điều 21. Thực hiện bảo trì đối với công trình đường bộ đang khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì

1. Đối với công trình đường bộ đang khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng, công trình đường bộ thực hiện các công việc sau:

a) Khảo sát, kiểm tra và đánh giá chất lượng hiện trạng công trình; tổ chức kiểm định chất lượng nếu thấy cần thiết để làm cơ sở lập quy trình bảo trì;

b) Tổ chức lập quy trình bảo trì theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

c) Trong thời hạn chưa ban hành quy trình bảo trì riêng cho công trình, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có thể áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

hoặc quy trình của công trình, hạng mục công trình tương tự phù hợp để thực hiện bảo trì công trình do mình quản lý cho đến khi ban hành quy trình riêng cho công trình do mình quản lý. Trường hợp cần thiết có thể thuê tư vấn đánh giá sự phù hợp trước khi áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình của công trình, hạng mục công trình tương tự phù hợp.

2. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng, người quản lý, sử dụng công trình đường bộ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều này đối với công trình do mình quản lý, sử dụng.

Điều 22. Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ, nhà thầu bảo dưỡng và vận hành khai thác công trình đường bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo trì công trình đường bộ có trách nhiệm:

a) Khi phát hiện công trình, bộ phận công trình đường bộ có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng phải thực hiện các công việc: kiểm tra lại hiện trạng công trình; tổ chức kiểm định chất lượng công trình (nếu thấy cần thiết); quyết định các biện pháp khẩn cấp như hạn chế sử dụng công trình, hạn chế tải trọng, hạn chế tốc độ, ngừng khai thác sử dụng công trình, di chuyển người, phương tiện giao thông và tài sản để đảm bảo an toàn nếu công trình có nguy cơ sập đổ; báo cáo ngay với chính quyền địa phương nơi gần nhất; sửa chữa những hư hỏng có nguy cơ làm ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, an toàn vận hành của công trình. Trường hợp không xử lý kịp thời, gây thiệt hại về người và tài sản thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đối với các trường hợp thuộc hệ thống đường trung ương (bao gồm cả đường do doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác), ngoài việc báo cáo chính quyền địa phương nơi gần nhất, còn phải báo cáo ngay Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Trường hợp cần phá dỡ công trình phải báo cáo cấp có thẩm quyền và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b)³¹ Phối hợp với chính quyền địa phương và thực hiện các công việc quy định tại Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và điểm a khoản này.

2. Mọi cá nhân, tổ chức đều có quyền thông báo cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các phương tiện thông tin đại chúng biết khi phát hiện bộ phận công trình, công trình đường bộ xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng để xử lý kịp thời.

Điều 23.³² (được bãi bỏ)

Điều 24.³³ (được bãi bỏ)

Điều 25. Chế độ báo cáo³⁴

1. Đối với hệ thống đường trung ương

a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổng cục Đường bộ Việt Nam; Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý quốc lộ.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng

³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải trước ngày 25 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm; Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý quốc lộ báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo của Tổng cục Đường bộ Việt Nam tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; từ ngày 15 tháng 6 của kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm. Thời gian chốt số liệu báo cáo của Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý quốc lộ tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm; từ ngày 15 tháng 6 của kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

2. Đối với hệ thống đường địa phương

Các cơ quan quản lý đường bộ thực hiện trách nhiệm báo cáo theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Sở Giao thông vận tải báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo tình hình quản lý, bảo trì hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện và các đường địa phương khác, đường chuyên dùng.

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng

một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

d) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ hàng năm.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

g) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

3. Ngoài báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm báo cáo đột xuất khi có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến công trình đường bộ hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện các báo cáo khác theo quy định của pháp luật về kế hoạch đầu tư.

Điều 26. Nguồn kinh phí quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ

1.³⁵ Nguồn kinh phí quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 27. Chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ³⁶

1. Chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ là toàn bộ chi phí để thực hiện các công việc trong kế hoạch bảo trì được duyệt và các công việc cần thiết bổ sung, điều chỉnh ngoài kế hoạch bảo trì quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Chi phí thực hiện các công việc bảo trì, quản lý, vận hành công trình, dự toán công việc gồm các chi phí trực tiếp thực hiện quản lý, bảo trì, vận hành công trình và chi phí thực hiện các công tác sau:

a) Chi phí tư vấn phục vụ bảo trì công trình đường bộ theo quy định: khảo sát phục vụ thiết kế, lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình; lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công sửa chữa; lập dự toán các hoạt động bảo trì công trình; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất để lựa chọn nhà thầu; giám sát khảo sát, giám sát thi công sửa chữa, giám sát sửa chữa, thay thế thiết bị công trình; lập, thẩm tra (trường hợp chưa có quy trình bảo trì) hoặc điều chỉnh quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình; kiểm định chất lượng công trình phục vụ công tác bảo trì; quan trắc công trình đường bộ theo quy định; kiểm tra công trình đột xuất theo yêu cầu (nếu có); đánh giá an toàn của công trình trong quá trình khai thác sử dụng; thực hiện các công việc tư vấn khác theo quy định của pháp luật;

b) Chi phí quản lý dự án sửa chữa theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Chi phí khác gồm các chi phí để thực hiện quá trình bảo trì công trình xây dựng như: kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán; bảo hiểm công trình; phí thẩm định (nếu có) và các chi phí liên quan khác theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về giá và pháp luật có liên quan;

đ) Chi phí quản lý của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

3. Chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ xác định theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

Chi phí quản lý, bảo trì, vận hành công trình đường bộ sử dụng vốn nhà nước, kể cả vốn nhà nước ngoài ngân sách và các công trình đầu tư theo hình thức PPP thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về chi phí xây dựng công trình, pháp luật về giá, pháp luật về giao kế hoạch, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích và pháp luật có liên quan.

4. Chi phí quản lý, bảo trì, vận hành công trình đường bộ được sử dụng các phương pháp sau để xác định các loại chi phí cho phù hợp

a) Đối với chi phí của dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình, các công việc tư vấn, quản lý dự án, kiểm định, quan trắc, đánh giá an toàn công trình

và các công việc có tính chất đầu tư xây dựng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

b) Đối với công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên sử dụng ngân sách trung ương thực hiện hình thức đấu thầu, đặt hàng thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng;

c) Đối với công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tại các dự án PPP, công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại điểm b khoản này để thực hiện;

d) Trong bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án đầu tư theo phương thức PPP để lựa chọn nhà đầu tư có thể xác định từ dữ liệu về chi phí quản lý, bảo trì, vận hành các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện. Trường hợp sử dụng phương pháp này, chi phí quản lý, vận hành khai thác bảo trì công trình được xác định trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình, bộ phận kết cấu công trình đang xem xét và dữ liệu về chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác của công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện có cùng loại, cấp công trình, quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ để xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác. Các dữ liệu về chi phí khi sử dụng cần thực hiện quy đổi, tính toán về thời điểm lập chi phí, địa bàn xây dựng công trình và điều chỉnh, bổ sung các chi phí khác nếu có để phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án, công trình;

đ) Trường hợp cần xác định chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì phục vụ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi công trình chưa có thiết kế kỹ thuật, thiết kế bảo vệ thi công, chưa lập được quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác, không có dữ liệu về chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác của công trình tương tự để xác định các chi phí theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản này, thì căn cứ dự án đầu tư được duyệt để lập chỉ dẫn kỹ thuật vận hành khai thác, bảo trì công trình. Căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật này, thiết kế cơ sở của dự án, loại thiết bị công nghệ vận hành khai thác công trình, chế độ hao mòn, và thời hạn sử dụng thiết bị, thời hạn (tuổi thọ các hạng mục công trình) để xác định khối lượng công việc cần thực hiện, số lượng, khối lượng và thời điểm thay thế, bảo trì các loại thiết

bị, bộ phận công trình ở giai đoạn vận hành khai thác, bảo trì công trình làm cơ sở xác định chi phí quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá trong giai đoạn vận hành khai thác được xác định theo pháp luật về quản lý chi phí xây dựng công trình và pháp luật có liên quan.

6. Công tác bảo dưỡng thường xuyên công trình trong giai đoạn bảo hành theo quy định thì không được tính chi phí sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng do lỗi và thuộc trách nhiệm bảo hành của nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung cấp lắp đặt thiết bị. Trong thời gian thực hiện dự án sửa chữa công trình, không tính chi phí bảo dưỡng thường xuyên nếu các công việc này đã có trong công tác sửa chữa hoặc các hạng mục không cần bảo dưỡng trong thời gian thực hiện sửa chữa.

Chương 5

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành³⁷

³⁷ Điều 10 Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”.

Điều 3 Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 và thay thế Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ, Thông tư số 20/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Các công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư đã ký kết hợp đồng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo hợp đồng dự án đã ký. Trường hợp hợp đồng dự án chưa có quy định chi tiết về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình hoặc các dự án đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 13/VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2022

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ

PHỤ LỤC I³⁸
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ PHẢI QUAN TRẮC TRONG QUÁ TRÌNH
KHAI THÁC, SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Loại công trình	Cấp công trình ⁽¹⁾	
1	Công trình khi xảy ra sự cố có thể dẫn tới thảm họa		
2	Công trình đường bộ ngoài đô thị	Cầu đường bộ	Cấp đặc biệt, cấp I
		Cầu đường bộ có kết cấu nhịp dây văng, dây võng	Cấp đặc biệt, cấp I và cấp II
		Hầm đường bộ	Cấp đặc biệt, cấp I
		Hầm đường bộ vượt biển, sông	Cấp đặc biệt, cấp I và cấp II
3	Công trình có dấu hiệu lún, nghiêng, nứt và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ, mất an toàn trong quá trình khai thác sử dụng		
4	Theo yêu cầu của Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng		

Ghi chú: Cấp công trình xác định theo quy định của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

³⁸ Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục I theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

PHỤ LỤC II³⁹**BIỂU MẪU NHU CẦU, KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị thực hiện:.....

TT	Công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Khối lượng/công việc chủ yếu	Kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG SỐ							
I	Bảo dưỡng thường xuyên							
II	Sửa chữa định kỳ							
A	Công trình chuyển tiếp							
B	Công trình mới							
III	Sửa chữa đột xuất							
IV	Công tác khác							
	CHI TIẾT							
I	Bảo dưỡng thường xuyên							
1	Tên quốc lộ							
	BDTX đường							
	BDTX cầu							
							
II	Sửa chữa định kỳ							
1	Tên quốc lộ							
	Công trình mới							
							

³⁹ Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục II theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

TT	Công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Khối lượng/công việc chủ yếu	Kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
III	Sửa chữa đột xuất							
1	Tên quốc lộ							
							
IV	Công tác khác							
							

1. Cột (8): Phân loại mức độ ưu tiên căn cứ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này và chỉ áp dụng đối với nhu cầu quản lý, bảo trì công trình đường bộ cho năm sau.

2. Cột (5) kinh phí thực hiện được xác định như sau:

2.1. Đối với nhu cầu quản lý, bảo trì quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này

a) Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên: căn cứ khối lượng công việc cần bảo dưỡng thường xuyên; định mức công tác bảo dưỡng thường xuyên; suất chi phí bảo dưỡng thường xuyên; các quy định lập, quản lý chi phí xây dựng công trình và quy định lập, quản lý chi phí bảo trì của cơ quan thẩm quyền.

b) Kinh phí sửa chữa định kỳ: căn cứ khối lượng cần thực hiện dự kiến, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan có thẩm quyền; kinh phí đã bố trí lũy kế đến năm xây dựng kế hoạch đối với công trình chuyển tiếp; hoặc ước tính theo suất đầu tư sửa chữa định kỳ các công trình tương tự để xác định.

c) Kinh phí sửa chữa đột xuất: căn cứ dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Kinh phí công tác khác: căn cứ khối lượng cần thực hiện phù hợp quy định hiện hành về nguồn vốn bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi do cơ quan thẩm Quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan thẩm quyền để xác định.

2.2. Đối với kế hoạch quản lý, bảo trì quy định tại Điều 17 Thông tư này.

a) Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên: căn cứ giá trị hợp đồng hoặc dự toán được duyệt; từ khối lượng công việc và định mức, đơn giá được cấp thẩm quyền ban hành hoặc suất chi phí bảo dưỡng thường xuyên; hoặc hướng dẫn xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để xác định.

b) Kinh phí sửa chữa định kỳ: căn cứ báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư sửa chữa công trình được duyệt nêu tại Điều 17 và kinh phí đã bố trí lũy kế đến năm xây dựng kế hoạch đối với công trình chuyển tiếp; từ khối lượng công việc và định mức, đơn giá được cấp thẩm quyền ban hành; hoặc theo suất đầu tư sửa chữa công trình tương tự hoặc hướng dẫn xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để xác định.

c) Kinh phí sửa chữa đột xuất: căn cứ suất đầu tư sửa chữa công trình tương tự; hoặc dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định.

d) Kinh phí công tác khác: căn cứ dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định.

3. Tài liệu kèm theo khi trình nhu cầu, kế hoạch bảo trì công trình đường bộ bao gồm:

3.1. Đối với nhu cầu quản lý, bảo trì quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này

a) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình năm trước liền kề và đề xuất nhu cầu quản lý, bảo trì năm kế hoạch của các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý công trình; trong đó bao gồm: thuyết minh giải pháp và khối lượng sửa chữa chủ yếu (đối với dự án sửa chữa), kinh phí thực hiện dự kiến (có diễn giải khái toán kinh phí) cho công trình đề xuất.

b) Bình đồ duỗi thẳng về tình hình sửa chữa bảo trì trên quốc lộ trong vòng 5 năm (từ thời điểm xây dựng kế hoạch) và danh mục đề xuất sửa chữa năm tiếp theo (bình đồ thể hiện rõ về lý trình, phạm vi, quy mô, giải pháp, thời gian sửa chữa...).

c) Hình ảnh hiện trạng hư hỏng công trình đề xuất sửa chữa (thể hiện rõ tên quốc lộ, lý trình các hạng mục sửa chữa: cầu, đường, cống...).

d) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật) công trình sửa chữa, dự toán chi năm trước năm xây dựng kế hoạch đối với công trình

sửa chữa chuyên tiếp. Hợp đồng thực hiện bảo dưỡng thường xuyên hoặc quyết định duyệt dự toán bảo dưỡng thường xuyên; văn bản, quyết định duyệt giá các công việc liên quan đến bảo trì công trình năm trước liền kề.

3.2. Đối với kế hoạch quản lý, bảo trì quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17:

a) Báo cáo đề xuất kế hoạch của các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý công trình về kế hoạch quản lý, bảo trì năm.

b) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình sửa chữa, cơ sở tính toán xác định kinh phí bảo trì.

c) Đối với dự án sửa chữa mặt đường, gia cố lề đường... có lý trình sửa chữa tổng thể trùng với lý trình sửa chữa công trình các năm trước: ngoài hồ sơ cung cấp tại điểm a khoản này, cần bổ sung thuyết minh, hồ sơ để làm rõ về việc không trùng với các vị trí đã sửa chữa trước đây.

d) Đối với công tác khác theo Quyết định duyệt dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC IV⁴⁰**THỜI GIAN SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thời gian sửa chữa định kỳ kết cấu áo đường bao gồm sửa chữa vừa (trung tu) và sửa chữa lớn (đại tu) được xác định theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế (có xem xét đến sự suy giảm cường độ theo thời gian, do vật liệu bị mỏi dưới tác động của tải trọng trùng phục); hoặc theo quy trình bảo trì; hoặc được xác định trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá tình trạng hư hỏng, xuống cấp mặt đường; hoặc sử dụng kết quả khảo sát kết hợp dữ liệu tính toán để xác định thời hạn cần sửa chữa định kỳ. Khi thực hiện sửa chữa định kỳ phải khảo sát, lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình, lập thiết kế, dự toán và thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về giá và pháp luật có liên quan.

2. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế công trình chưa quy định thời hạn sửa chữa định kỳ, thì có thể sử dụng số liệu trong bảng dưới đây để tính toán so sánh về kinh tế - kỹ thuật khi lập dự án, xác định thời hạn sửa chữa định kỳ và kinh phí bảo trì trong phương án tài chính của dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư:

Loại tầng mặt áo đường (trên nền, móng đường; trên mặt cầu, đỉnh công và trong hầm)	Khoảng thời gian tính theo năm	
	Sửa chữa lớn	Sửa chữa vừa
Bê tông nhựa	15	5
Đá dăm trộn nhựa	12	4
Thảm nhập nhựa và láng nhựa	10	4
Đá dăm	5	3
Cấp phối	5	3
Bê tông xi măng	25	8

⁴⁰ Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục III theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Không áp dụng quy định về thời hạn sử dụng tại bảng này đối với trường hợp hạng mục mặt đường, lề đường có gia cố đã xuống cấp, hư hỏng nhưng mới chỉ sửa chữa cục bộ để đảm bảo an toàn giao thông; trong trường hợp này, chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình phải xem xét điều kiện an toàn, nếu cần phải điều chỉnh tốc độ, tải trọng phương tiện giao thông, để bảo đảm an toàn cho giao thông trong thời gian chờ bố trí đủ nguồn vốn để thực hiện sửa chữa, thay thế toàn bộ bề mặt công trình.

3. Trong quá trình khai thác

a) Thời hạn sửa chữa định kỳ được nêu trong bảng của mục 2 Phụ lục này sẽ được xem xét thay đổi khi tải trọng, lưu lượng khai thác khác với thiết kế, công trình chịu tác động của các nguyên nhân bất khả kháng và các nguyên nhân khách quan khác.

b) Khi thực hiện bảo trì công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo phương thức đối tác công tư, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán chi phí sửa chữa định kỳ, dự toán bảo dưỡng thường xuyên bảo đảm không vượt giá trị quy định trong hợp đồng và phải tổ chức quản lý chi phí đúng quy định của nhà nước. Trường hợp vượt giá trị trong hợp đồng hoặc vượt giá trị được xác định theo bảng trên, phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

c) Trường hợp công trình hư hỏng xuống cấp không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng trước khi đến thời hạn sửa chữa định kỳ, các chủ thể liên quan quá trình vận hành khai thác bảo trì công trình đường bộ phải tổ chức kiểm tra, khảo sát đánh giá và kiểm định (nếu cần) để xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục kịp thời.

PHỤ LỤC V⁴¹**XÁC ĐỊNH CHI PHÍ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ
CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG VIỆC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Khi cần xác định một hoặc nhiều trong số các chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác cho công trình, hạng mục công trình, công việc theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 27 Thông tư này thì việc xác định chi phí như sau:

1. Chi phí bảo trì công trình

Chi phí bảo trì công trình được xác định bằng dự toán. Dự toán chi phí bảo trì công trình gồm: chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm, chi phí sửa chữa công trình, chi phí tư vấn phục vụ bảo trì công trình, chi phí khác và chi phí quản lý bảo trì thuộc trách nhiệm chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

1.1. Quy định chung

a) Chi phí bảo trì hàng năm các hạng mục công trình dân dụng (nhà công trạm, nhà quản lý điều hành, nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn, nhà để xe...) và các hạng mục hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện và năng lượng, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống xử lý thu gom nước thải, chất thải rắn và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (Ví dụ bến, bãi đỗ xe) được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

b) Không tính chi phí bảo trì máy móc, thiết bị đã tính trong giá ca máy trong khi vận hành (chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy được tính trong giá ca máy thiết bị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

1.2. Xác định chi phí bảo trì:

a) Đối với các hạng mục công trình dân dụng (nhà công trạm, nhà quản lý điều hành, nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn, nhà để xe...) chi phí bảo trì

⁴¹ Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục III theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

định kỳ hàng năm gồm các chi phí quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và được xác định như sau:

$$C_{btctdd \text{ năm}} = G_{xdctdd} \times K_{dd}$$

Trong đó

- $C_{btctdd \text{ năm}}$ là chi phí bảo trì của các hạng mục công trình dân dụng một năm
- G_{xdctdd} là chi phí xây dựng công trình dân dụng sau thuế (bao gồm cả chi phí thiết bị lắp đặt vào công trình dân dụng như điều hòa không khí, hệ thống thông gió v.v...) được xác định trong dự án;
- K_{dd} là định mức tỷ lệ (%) chi phí bảo trì công trình dân dụng theo quy định của Bộ Xây dựng.

b) Các hạng mục hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện và năng lượng, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống xử lý thu gom nước thải, đảo giao thông, bãi hạ tải và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khác (gọi tắt là các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật HTKT) chi phí bảo trì định kỳ hàng năm gồm các chi phí quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và được xác định như sau:

$$C_{bthtk \text{ năm}} = G_{xdhtkt} \times K_{htkt}$$

Trong đó

- $C_{bthtk \text{ năm}}$ là chi phí bảo trì định kỳ của các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong năm
- G_{xdhtkt} là chi phí xây dựng và chi phí thiết bị lắp đặt vào các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật xác định căn cứ giá trị quyết toán của công trình và điều chỉnh về mặt bằng giá tại thời điểm lập kế hoạch bảo trì. Trường hợp chưa có giá trị quyết toán của công trình thì chi phí xây dựng và chi phí thiết bị xác định theo suất vốn đầu tư của công trình tương ứng do cơ quan có thẩm quyền công bố.
- K_{htkt} là định mức tỷ lệ (%) chi phí bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định của Bộ Xây dựng.

c) Chi phí bảo trì định kỳ hàng năm của 1 trạm bằng tổng chi phí bảo trì định kỳ một năm của các hạng mục công trình dân dụng và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và xác định theo công thức sau:

$$C_{btnăm} = (C_{btctdd \text{ năm}} + C_{bthtk \text{ năm}})$$

d) Đối với các thiết bị lắp đặt vào công trình (thiết bị cấp điện, camera, máy tính...), được dự tính riêng cho công tác lập phương án tài chính theo hướng dẫn ở phần dưới đây, khi thực hiện thì đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp dự án sử dụng vốn nhà nước thì dự toán sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có chi phí từ 500 triệu đồng trở lên sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

Chi phí thay thế thiết bị và thời hạn thay thế thiết bị để lập dự án và phương án tài chính cho hợp đồng đối tác công tư được xác định theo thời hạn (tuổi thọ) sử dụng thiết bị do nhà sản xuất quy định. Trường hợp nhà sản xuất không quy định thời hạn sử dụng thiết bị thì căn cứ vào thời gian trích khấu hao do Bộ Tài chính quy định để xác định thời gian thay thế thiết bị làm cơ sở bổ sung chi phí thay thế thiết bị vào phương án tài chính của hợp đồng dự án.

d) Chi phí sửa chữa công trình được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình, quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và quy định tại Thông tư này. Chi phí sửa chữa công trình Cscct được tính vào chi phí bảo trì của năm tính toán.

e) Chi phí bảo trì của năm có thay thế thiết bị bằng chi phí bảo trì định kỳ hàng năm tại điểm c mục này cộng với chi phí thay thế thiết bị (Ctb) và chi phí sửa chữa (Cscct) và được xác định theo công thức sau:

$$C_{\text{bnăm}} = (C_{\text{btctdd năm}} + C_{\text{bthkt năm}}) + C_{\text{tb}} + C_{\text{scct}}$$

g) Chi phí bảo trì toàn bộ vòng đời của mỗi công trình cho một trạm thuộc hợp đồng dự án đối tác công tư bằng tổng chi phí bảo trì các năm trong thời hạn hợp đồng.

$$C_{\text{btvd}} = \sum_i^n C_{\text{bnăm } i}$$

$C_{\text{bnăm } i}$: Chi phí bảo trì của năm thứ i trong thời hạn hợp đồng dự án;

$i = 1$ đến n ;

n là số năm thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình.

2. Chi phí vận hành hạng mục công trình trạm (gồm chi phí vận hành khai thác và chi phí quản lý liên quan công tác quản lý vận hành khai thác)

2.1. Quy định chung

a) Đối với các hạng mục công trình trạm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành định mức chi phí quản lý vận hành thì không áp dụng hướng dẫn này để xác định chi phí vận hành.

b) Không tính trong chi phí vận hành khai thác công trình trạm: các chi phí đã được đảm bảo bằng vốn nhà nước (chi lương thanh tra giao thông tại trạm kiểm tra tải trọng xe hoặc đảm bảo giao thông tại trạm thu phí sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh khi có ùn tắc), chi phí đã tính trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán đầu tư xây dựng công trình (chi phí đầu tư công trình, mua sắm thiết bị, chi phí vận hành thử v.v...) và các chi phí đã tính ở các công việc khác.

c) Không tính chi phí cho cán bộ, nhân lực gián tiếp không có trong quy trình vận hành khai thác (như các nhân viên văn phòng, lãnh đạo doanh nghiệp v.v...) trong chi phí trực tiếp vận hành công trình trạm.

d) Không tính riêng chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, khí), điện năng, lượng thợ điều khiển nếu các chi phí này đã tính trong giá ca máy.

2.2. Xác định chi phí vận hành khai thác theo phương pháp tính theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và bảng giá tương ứng quy định của Bộ Xây dựng.

Trong đó:

a) Chi phí vận hành khai thác thông thường tính cho 01 ca hoặc 1 ngày làm việc. Trường hợp đặc thù có thể tính cho 1 kíp (4 - 6 tiếng), một tuần, một tháng hoặc tính cả năm làm việc.

b) Khối lượng công việc thực hiện được xác định theo kế hoạch thực hiện, quy trình vận hành khai thác của công trình trạm và các thiết bị lắp đặt vào công trình trạm, thiết bị rời cần huy động trong quá trình vận hành (ví dụ thiết bị rời là cần cầu phục vụ cho việc dỡ hàng trên xe quá tải trọng tại trạm kiểm tra tải trọng xe vv...), các yêu cầu cụ thể của công việc. Danh mục khối lượng công việc bao gồm: số người trực tiếp tham gia; các loại máy móc thiết bị; nhiên liệu, năng lượng, điện năng, vật tư, phụ tùng thay thế... chưa tính trong giá ca máy; khối lượng, số lượng các công việc cần thiết khác.

c) Số lượng người trực tiếp và thời gian làm việc trong ca hoặc ngày (không kể các đối tượng quy định tại điểm b và c khoản 2.1 mục 2 Phụ lục này) bao gồm:

- Chỉ huy ca, ngày làm việc tại trạm (trạm trưởng hoặc trạm phó);

- Các nhân sự khác ở trạm thu phí các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh bao gồm những người thực hiện việc điều khiển các thiết bị công nghệ (người theo dõi tình trạng giao thông trên màn hình, người trực và vận hành thiết bị đóng, mở barie tại các trạm; người điều khiển các thiết bị khác); người kiểm soát vé, thu tiền (đối với trường hợp có làn thu 01 dừng hoặc thu thủ công) người hướng dẫn tổ chức giao thông, phân luồng, phân làn đảm bảo giao thông; thủ quỹ, kế toán và các nhân viên khác cần thiết cho việc vận hành khai thác trạm được an toàn, thông suốt;

- Các nhân sự khác tại trạm kiểm tra tải trọng xe bao gồm những người theo dõi, kiểm tra, xác định xe quá tải hoặc xe có khả năng chở quá tải; hướng dẫn điều khiển xe vào cân; tổ chức cân xe; hướng dẫn cho xe vào, ra vị trí cân; tổ chức bốc dỡ hàng quá tải (nếu có); tổ chức đảm bảo giao thông và những người thực hiện các công việc cần thiết khác.

Đối với lái xe và điều khiển cần cầu bốc dỡ hàng quá tải trọng nếu đã tính lương thợ trong giá ca máy thì không xác định số lượng và không tính chi phí trong phần này.

- Ngoài ra tại các trạm cần thiết phải bố trí nhân viên kỹ thuật trực sửa chữa, xử lý thiết bị, thiết bị công nghệ tại công trình trạm để bảo trì, sửa chữa máy tính, màn hình theo dõi giao thông, thiết bị điện tử, quang học; hệ thống cấp điện, nước, kiểm tra thiết bị phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục cần thiết.

- Trường hợp trạm kiểm tra tải trọng xe được lắp đặt đồng bộ với trạm thu phí sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh thì giảm bớt người ở những vị trí công việc trùng (như tổ chức giao thông, trực phân làn, phân luồng giao thông, nhân viên kỹ thuật trực tại trạm và một số vị trí khác).

- Căn cứ quy định về bậc lương, thang bảng lương của nhà nước và yêu cầu thực tế các vị trí làm việc để xác định mức lương, thang bảng lương và các chế độ phụ cấp (nếu có) đối với những người trực tiếp tham gia làm việc trong ca (trừ những người điều khiển máy móc như ô tô, cần cầu đã tính trong giá ca máy và các trường hợp nêu tại điểm b và c khoản 2.1 mục 2 Phụ lục này thì không xác định chi phí tại mục này).

d) Xác định các loại máy móc thiết bị, thiết bị công nghệ và thời gian làm việc trong ca hoặc ngày làm việc bao gồm:

- Phương tiện (ô tô, xe máy, phương tiện khác) đưa đón những người trực tiếp tham gia vận hành khai thác trạm, xe chở tiền;

- Phương tiện đảm bảo giao thông (ô tô, xe máy) nếu cần;

- Cầu cầu hoặc thiết bị bốc dỡ, vận chuyển hàng quá tải tại các trạm kiểm soát tải trọng xe (đối với các trạm kiểm soát được thành lập theo quyết định);

- Máy tính và các thiết bị điện tử và phần mềm điện toán phục vụ quản lý vận hành khai thác; máy phát điện dự phòng vv...;

- Các thiết bị lắp đặt vào công trình trạm: camera giám sát; điều hòa không khí; thiết bị công nghệ vận hành hệ thống thu không dừng, một dừng, đèn tín hiệu giao thông và các thiết bị khác.

- Xác định giá ca máy của từng loại máy móc thiết bị:

Trường hợp giá ca máy đã có trong bảng giá ca máy do Sở Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của Bộ Xây dựng.

Trường hợp máy móc thiết bị chưa được Sở Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền của nhà nước công bố giá ca máy thì chủ đầu tư, các đơn vị liên quan, hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá ca máy.

Trường hợp cần xác định định mức khấu hao máy thi căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng để xác định. Trường hợp Bộ Xây dựng chưa quy định thì căn cứ quy định của Bộ Tài chính để xác định thời gian trích khấu hao làm cơ sở xác định định mức khấu hao.

đ) Xác định số lượng, khối lượng vật liệu, vật tư tiêu hao (bao gồm cả tiền điện chưa tính trong giá ca máy) trong ca, ngày làm việc của trạm theo quy trình vận hành khai thác hoặc theo yêu cầu thực tế công việc.

- Đối với vật tư, vật liệu tiêu hao hàng ngày thì xác định khối lượng, số lượng hao phí trong ngày theo quy định kỹ thuật, theo thiết kế công nghệ, thiết kế công trình, quy trình vận hành khai thác và các yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với vật tư, vật liệu tiêu hao không thường xuyên mà theo chu kỳ (tháng, năm...) thì xác định mức tiêu hao trung bình ngày bằng khối lượng tiêu hao trong kỳ (tháng, năm...) chia (:) số ngày làm việc trong kỳ.

Trường hợp vật tư, vật liệu tiêu hao không thường xuyên nhưng đã được tính trong chi phí đầu tư xây dựng ban đầu (chi phí mua phần mềm điện toán phục vụ lập trình kiểm soát thu phí hoặc các trường hợp khác) thì không tính trong chi phí vận hành của ca, ngày làm việc. Trường hợp cần nâng cấp phần mềm điện toán để hiện đại hóa trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh hoặc nâng cấp các phần mềm khác thì chi phí mua sắm bổ sung được xem xét để bổ sung theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đơn giá vật tư vật liệu xác định theo thông báo giá của Sở Xây dựng hoặc xác định theo quy định Bộ Xây dựng. Đối với trường hợp đơn giá vật tư, vật liệu không có trong thông báo giá thì căn cứ hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định, cụ thể: Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của địa phương không phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng.

e) Tổng hợp chi phí vận hành công trình trạm trong 1 ca (hoặc 1 ngày) làm việc.

BẢNG 2.2.A - TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG, VẬT TƯ VẬT LIỆU TRONG CHI PHÍ TRỰC TIẾP VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH TRẠM TRONG 1 ĐƠN VỊ THỜI GIAN (CA, NGÀY)

STT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7] = [5]x[6]
I		Nhân công				
1.1		Chỉ huy trạm				
1.2		Công nhân bậc... trực hướng dẫn giao thông				
...				
		Tổng cộng				NC

STT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7] = [5]x[6]
II		Máy móc thiết bị (kê thiết bị và khối lượng cần thực hiện nhiệm vụ)				
...				
		Tổng cộng				M
III		Vật liệu, năng lượng				
2.1		Điện năng...				
2.2		Vật tư...				
...				
		Tổng cộng				VL

BẢNG 2.2 B - TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬN HÀNH KHAI THÁC TRẠM TRONG MỘT ĐƠN VỊ THỜI GIAN (CA HOẶC NGÀY) TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY VÀ BẢNG GIÁ TƯƠNG ỨNG

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật tư, vật liệu, năng lượng	Lấy từ Bảng 2.2.A		VL
2	Chi phí nhân công	Lấy từ Bảng 2.2. A		NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	Lấy từ Bảng 2.2.A		M
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M		CPvh
II	CHI PHÍ CHUNG	CPvh x tỷ lệ		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (*)	(C + CPvh) x tỷ lệ		TL
	Chi phí trước thuế	(CPvh + C + TL)		CPvhtt
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	CPvhtt x T^{GTGT}		GTGT
	Chi phí vận hành một ngày sau thuế	Gvhtt + GTGT		Gvhst

Trong đó:

- Định mức tỷ lệ % chi phí chung theo quy định của Bộ Xây dựng đối với loại công trình hoặc công việc phù hợp;

- Thu nhập chịu thuế tính trước thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, nhưng không tính thu nhập chịu thuế tính trước đối với các trường hợp: công tác giao dịch thanh toán dịch vụ sử dụng đường bộ trong các trường hợp cơ quan quản lý đường bộ, hoặc doanh nghiệp dự án trong các dự án đối tác công tư và chủ quản lý sử dụng công trình tự tổ chức giao dịch thanh toán dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc trong chi phí đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư đã quy định thu nhập của nhà đầu tư; công tác kiểm soát tải trọng xe;

- CPvhtt: chi phí vận hành một ca (một ngày) trước thuế;

- T^{GTGT}: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định;

- Gvht: chi phí vận hành một ca (một ngày) của trạm sau thuế.

g) Chi phí vận hành khai thác trong thời gian yêu cầu:

- Chi phí vận hành trong thời gian yêu cầu bằng chi phí vận hành một ngày (một ca) nhân (x) với thời gian yêu cầu.

$$CP_{vh} = CP_{vht} \times N$$

Trong đó:

- CP_{vh} chi phí vận hành trong thời gian yêu cầu là tháng, quý, năm hoặc toàn bộ thời gian cần tính cho cả vòng đời công trình;

- CP_{vht} chi phí vận hành khai thác một ngày của trạm;

- N số ngày cần tính trong thời gian yêu cầu.

Trường hợp chi phí vận hành tính cho một ca, thì chi phí vận hành một ngày bằng chi phí vận hành một ca (x) nhân số ca vận hành trong ngày.

PHỤ LỤC V⁴²
DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHẢI ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
XEM XÉT VÀ THÔNG BÁO Ý KIẾN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ
AN TOÀN CÔNG TRÌNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

STT	Công trình	Cấp công trình
1.	Đường ô tô cao tốc	Các cấp
2.	Đường ô tô	Cấp I trở lên
3.	Cầu đường bộ, cầu phao đường bộ và nút giao thông khác mức	Cấp II trở lên
4.	Hầm đường bộ	Cấp II trở lên

Ghi chú: Cấp công trình tại bảng trong Phụ lục này xác định theo Thông tư quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

⁴² Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.